

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.0%	-8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.81
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

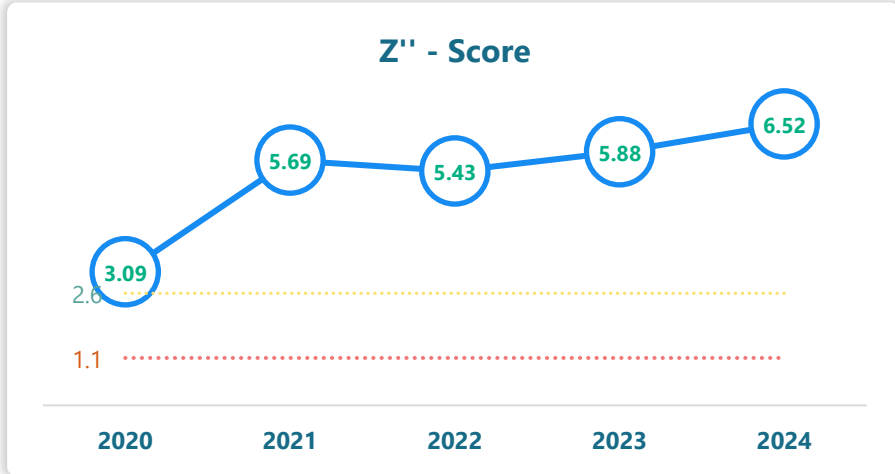
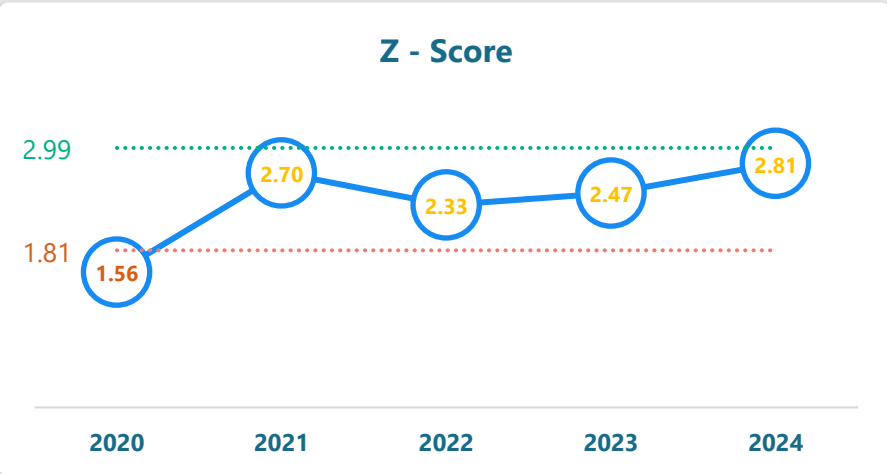
Hệ số nguy cơ phá sản	6.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	1,224
tỷ VNĐ	
	YoY
	▲ 183
	▲ 17.6%

2024	
LN sau thuế	324
tỷ VNĐ	
	YoY
	▲ 70.0
	▲ 27.6%

2024	
ROE	8.3%
	+/- YoY
	▲ 1.4%

2024	
ROA	6.0%
	+/- YoY
	▲ 1.0%



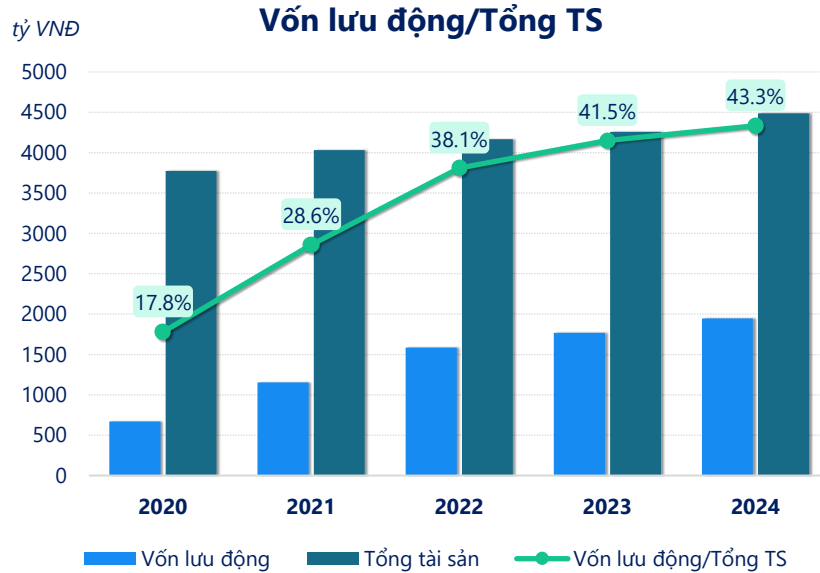
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.81** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DPR** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.52 > 2.6**, cho thấy **DPR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DPR** ghi nhận doanh thu thuần **1,224** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **324.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

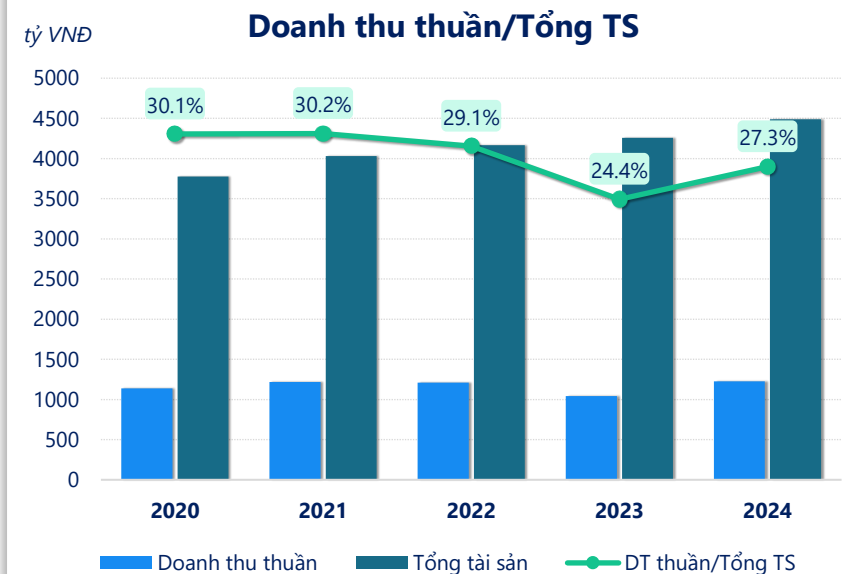
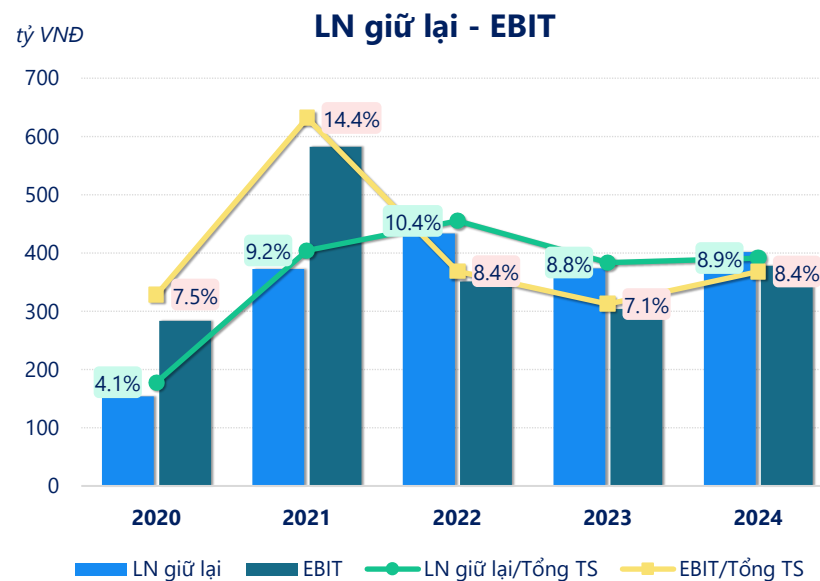
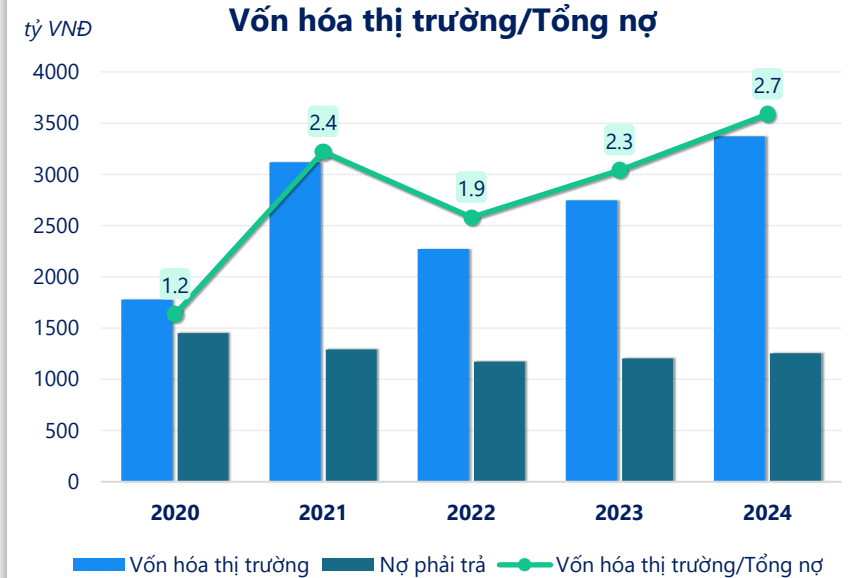
## CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.69**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,483</b>	<b>4,258</b>	<b>5.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,195</b>	<b>2,006</b>	<b>9.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	326	320	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,545	1,303	18.5%
Phải thu ngắn hạn	88.2	108	-18.6%
Hàng tồn kho	151	164	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	86.5	111	-22.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,288</b>	<b>2,252</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	3.60	3.53	1.9%
Tài sản cố định	1,381	1,380	0.0%
Bất động sản đầu tư	129	140	-7.9%
Tài sản dở dang	222	218	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	119	42.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>383</b>	<b>392</b>	<b>-2.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,228</b>	<b>1,204</b>	<b>2.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>256</b>	<b>239</b>	<b>7.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	5.34	8.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>972</b>	<b>965</b>	<b>0.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,255</b>	<b>3,054</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,260</b>	<b>3,059</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-4.94</b>	<b>-4.88</b>	<b>-1.1%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,138</b>	<b>1,217</b>	<b>1,211</b>	<b>1,041</b>	<b>1,224</b>
Giá vốn hàng bán	818	787	843	767	835
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>320</b>	<b>430</b>	<b>368</b>	<b>274</b>	<b>390</b>
Doanh thu HĐTC	64.1	47.5	67.7	120	97.9
Chi phí TC	14.7	6.90	2.02	5.77	9.36
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.3</b>	<b>4.99</b>	<b>0.96</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.3	32.9	26.8	22.1	20.1
Chi phí QLDN	91.5	85.7	95.3	94.2	140
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>258</b>	<b>352</b>	<b>311</b>	<b>272</b>	<b>318</b>
Lợi nhuận khác	10.9	225	39.0	31.5	59.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>269</b>	<b>577</b>	<b>350</b>	<b>304</b>	<b>378</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>212</b>	<b>473</b>	<b>291</b>	<b>254</b>	<b>324</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>178</b>	<b>431</b>	<b>248</b>	<b>209</b>	<b>262</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	707	283	230	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	-313	-346	-86.3	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-281	-165	-220	-136	-130
Tiền đầu kỳ	312	366	593	311	320
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>54.4</b>	<b>229</b>	<b>-284</b>	<b>7.58</b>	<b>-5.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-1.63	1.63	1.15	11.0
Tiền cuối kỳ	366	593	311	320	326